

**NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG ĐÔNG
NAM BỘ (CÁC TỘC NGƯỜI BẢN ĐỊA)**

Ngô Văn Lệ

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

***Tóm tắt:** Các tộc người trong quá trình hình thành và phát triển đã sáng tạo cho mình phức hợp văn hóa làm nên sự khác biệt giữa các tộc người nay cả khi họ sinh sống cận kề hay sống xen kẽ với nhau. Những thành tố văn hóa đó đã tạo nên sự cố kết cộng đồng trong suốt chiều dài lịch sử. Cũng trong quá trình lịch sử lâu như là một tất yếu giữa các tộc người đã xảy ra quá trình giao lưu văn hóa, một mặt góp phần làm cho văn hóa của một tộc người thêm phong phú, mặt khác cũng trong quá trình đó nhiều yếu tố văn hóa không còn phù hợp cũng sẽ mất đi. Ngày nay, trong quá trình toàn cầu hóa hội nhập và phát triển, muốn phát triển không có một tộc người nào lại không muốn gia nhập vào dòng chảy chung đó. Muốn hội nhập và phát triển đòi hỏi các tộc người phải vượt qua giới hạn của chính mình về thang bậc phát triển. Nhiều yếu tố kinh tế, văn hóa, lịch sử đã góp phần làm nên sự khác biệt giữa các tộc người, lại không còn phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Hội nhập và phát triển phải được nhìn nhận như là một tất yếu lịch sử. Muốn vậy phải có một cái nhìn khách quan và khoa học về những nhân tố kinh tế, văn hóa, lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển của các tộc người, nhất là các tộc người thiểu số. Ở những nước đang phát triển như Việt Nam, các tộc người thiểu số trong tiến trình hội nhập và phát triển, ngoài những đặc điểm chung của các nước đang phát triển, còn có những đặc điểm riêng mang tính đặc thù cần được quan tâm nghiên cứu. Bài viết của chúng tôi trên cơ sở những tài liệu thu thập được trong quá trình đã thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tại một số địa bàn Nam Bộ và Tây Nguyên trình bày một số đặc điểm kinh tế, văn hóa lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người bản địa (tại chỗ) trong bối cảnh hiện nay.*

***Từ khóa:** phát triển bền vững, tộc người bản địa, tộc người thiểu số.*

1. Đông Nam Bộ là nơi, bên cạnh người Việt còn có các tộc người thiểu số khác sinh sống. Về căn bản Đông Nam Bộ là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, không chỉ là đầu tàu động lực phát triển kinh tế của Nam Bộ và Nam Trung Bộ, mà còn là động lực cho cả nền kinh tế nước ta. Sự phát triển kinh tế đã làm thay đổi đời sống mọi mặt của các tầng lớp dân

cư trong vùng. Tuy nhiên, ở vùng kinh tế trọng điểm này cũng bộc lộ mâu thuẫn trong phát triển giữa các địa phương, nhất là các địa phương có nhiều thành phần tộc người cư trú, cũng như giữa tộc người đa số và tộc người thiểu số. Sự phát triển và phát triển bền vững của các cộng đồng cư dân do nhiều yếu tố kinh tế, văn hóa, lịch sử, xã hội... khác nhau. Những

yếu tố đó lại có ảnh hưởng rất khác nhau trong suốt tiến trình phát triển của một tộc người. Trong bài viết của mình, chúng tôi, trên cơ sở các nguồn tài liệu có được, sẽ trình bày những ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa, lịch sử đối với sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ.

Đông Nam Bộ bao gồm các tỉnh và thành phố :Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh. Ở hầu hết các tỉnh, thành vùng Đông Nam Bộ, bên cạnh người Việt (Kinh) chiếm đa số, còn có rất nhiều tộc người và nhóm tộc người thiểu số sinh sống. Bức tranh về thành phần tộc người vùng Đông Nam Bộ rất đa dạng, nhưng trong cách phân chia tương đối, chúng tôi chia thành hai bộ phận a) cư dân bản địa và b) cư dân từ các địa phương khác di cư đến. Về khái niệm cư dân bản địa, chúng tôi đã trình bày trong một bài viết khác, vì vậy, ở đây, khi nói đến cư dân bản địa là nói trong so sánh tương đối về thời gian có mặt của các tộc người ở vùng này trước hay sau (Ngô Văn Lệ, 2012). Trong trường hợp vùng Đông Nam Bộ, các tộc người thiểu số bao gồm các tộc người đã cư trú lâu đời trên vùng đất này được hiểu là cư dân bản địa như Stiêng, Mnông, Mạ, Choro, Chăm.. và các tộc người mới di cư đến đây sau năm 1975 như Tày, Nùng, Mường, Hmông...không phải là cư dân bản địa. Như vậy, khi nói đến cư dân bản địa ở Đông Nam

Bộ, chúng tôi chỉ giới hạn nói đến các tộc người thiểu số đã cư trú trên vùng đất này trước năm 1975. Còn các tộc người thiểu số khác, tuy cũng sinh sống ở các tỉnh Đông Nam Bộ, nhưng di cư đến vùng này sau năm 1975 đều không thuộc đối tượng nghiên cứu của bài viết này.

2. Các tộc người thiểu số ở nước ta thường có địa bàn cư trú xác định và tương đối tập trung như người Thái ở Tây Bắc, người Mường ở Hòa Bình, Thanh Hóa, người Tày, Nùng ở Việt Bắc, người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, người Khmer ở Nam Bộ. Nhưng sau năm 1975 tình hình cư trú của các tộc người đã có những thay đổi, nhiều tộc người thiểu số đã di chuyển đến những địa phương khác nhau, làm cho bức tranh tộc người ở các địa phương đa sắc màu. Tây Nguyên trước đây là địa bàn cư trú của các tộc người bản địa (chưa tới 20 tộc người), thì nay đã có 47 thành phần tộc người (Nguyễn Tuấn Triết, 2007). Một nghiên cứu khác về Bình Phước cũng cho thấy một tình hình tương tự, hiện có 42/ 54 thành phần tộc người cư trú tại địa phương (Phạm Bích Hợp, 2005). Như vậy, bức tranh về thành phần tộc người ở Đông Nam Bộ hiện nay rất khác so với giai đoạn trước 1975. Ở Đông Nam Bộ các tộc người bản địa cư trú tại vùng này trước 1975 là Stiêng, Mạ, Choro, Mnông...với dân số qua các cuộc điều tra định kỳ như sau:

Stt	Tộc người	1989	1999	2009
1	Stiêng	50.194	66.788	85.436
2	Mnông	67.340	92.451	102.741
3	Mạ	25.436	33.338	41.405
4	Choro	15.022	22.567	26.855

Qua số liệu thống kê trên cho thấy, dân số của các tộc người thiểu số ở vùng Đông Nam Bộ tăng đều theo thời gian và chủ yếu dân số do tăng tự nhiên, ít có những biến động lớn dẫn đến tăng cơ học.

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về các tộc người bản địa vùng Đông Nam Bộ (Viện Dân tộc học, 1984; Phan Lạc Tuyên, 1987; Phan An, 2007, ...) đã được xuất bản. Những công trình đó đã phác họa một bức tranh tương đối toàn diện về các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ từ lịch sử tộc người, những đặc trưng văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, đến những biến đổi trong đời sống văn hóa xã hội. Vì vậy trong bài viết này chúng tôi không trình bày lại những vấn đề đã được trình bày trong các công trình đó, mà trên cơ sở các tài liệu miêu tả dân tộc học về các tộc người thiểu số vùng này và những tư liệu thu thập được trong quá trình triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, chúng tôi quan tâm nhiều đến những đặc điểm kinh tế, văn hóa, lịch sử, xem xét những nhân tố đó ảnh hưởng và tác động như thế nào đối với sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người thiểu số cư trú ở vùng Đông Nam Bộ.

2.1. Thứ nhất, các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ là những cư dân canh tác nông nghiệp. Ở Việt Nam các tộc người thiểu số nói

chung và ở Đông Nam Bộ nói riêng chủ yếu là cư dân nông nghiệp, nên địa bàn cư trú là ở nông thôn. Mà nông thôn nơi các tộc người thiểu số sinh sống lại là nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa, gặp rất nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế. Các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ chủ yếu là canh tác nương rẫy, theo nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer gọi là “mir”. Đây là phương thức canh tác nông nghiệp trồng lúa còn khá đơn giản về mặt kỹ thuật. Việc canh tác lúa phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên, hàng năm chỉ gieo tía một vụ vào mùa mưa, năng suất khá thấp, vì vậy phải khai phá những khoảng đất rộng để có thể đủ sản xuất lương thực cần thiết cho gia đình. Nhưng đất canh tác lại phụ thuộc vào việc khai thác đất rừng, nên diện tích cũng có giới hạn và canh tác trong thời gian nhất định khoảng 3 đến 4 mùa lúa. Phương thức quảng canh và luân canh vẫn còn tồn tại cho đến những năm sau giải phóng. Bên cạnh phương thức canh tác nương, có một bộ phận cư dân bản địa đã biết canh tác ruộng nước trồng lúa như nhóm Stiêng Budek, người Choro. Tuy nhiên, diện tích canh tác lúa nước có giới hạn và cũng chỉ sản xuất một vụ trong năm, nên lương thực làm ra cũng không nhiều. Bên cạnh việc canh tác nương rẫy là hoạt động kinh tế chủ yếu, các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ còn có một số nghề

phụ khác như chăn nuôi, đan lát và săn bắn hái lượm, chủ yếu phục vụ đời sống hàng ngày. Nhưng cho đến nay những người còn duy trì nghề phụ (nghề thủ công truyền thống) là không đáng kể. Theo thống kê những năm gần đây những hộ làm nghề thủ công truyền thống là rất ít so với tổng số hộ, (thí dụ ở Bù Gia Mập chỉ có 39 hộ còn duy trì nghề thủ công truyền thống, trong đó 31 hộ dệt thổ cẩm, 3 hộ sản xuất rượu, 4 hộ đan lát, 1 hộ nghề khác, còn ở Bù Đăng có 29 hộ còn duy trì nghề thủ công truyền thống, trong đó 18 hộ dệt thổ cẩm, 4 hộ sản xuất rượu, 6 hộ đan lát và 1 hộ nghề khác, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, 2011). Hoạt động thương mại không đáng kể, phần lớn là sự trao đổi vật lấy vật với người Việt và các tộc người lân cận như người Khmer, người Lào. Các mặt hàng được người dân dùng để trao đổi, tùy thuộc vào từng vùng, từng tộc người, chủ yếu là các sản phẩm từ tự nhiên như mật ong, cá suối khô, thịt rừng khô, dầu chai và các loại sản phẩm khác. Các sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi chỉ đủ cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình, buôn làng, nên ít thấy xuất hiện trên thị trường. Nhu cầu trao đổi của người dân đơn giản: muối ăn hàng ngày, nông cụ quần áo, mền đắp...những thứ mà người dân không tự sản xuất được và cũng không có khả năng khai thác từ nguồn lợi tự nhiên của rừng.

Như vậy có thể thấy hoạt động kinh tế của các tộc người thiểu số Đông Nam Bộ phản ánh rất rõ nét nổi trội của các tộc người ở thang bậc của một xã hội phát triển thấp với đặc điểm một nền kinh tế tự cung, tự cấp. Với một nền kinh tế như vậy, sẽ gặp rất nhiều khó khăn

trong việc hòa nhập với nền kinh tế thị trường của cả nước. Muốn phát triển kinh tế, vượt ra khỏi giới hạn tự cung tự cấp của nền nông nghiệp, thì phải tổ chức sản xuất hơn mức đòi hỏi của tiêu dùng và phải có thị trường. Dịch vụ trao đổi là đòn bẩy kích thích sản xuất và phát triển. Nhưng việc khuyến khích dịch vụ này lại mâu thuẫn với tập quán và thói quen của các tộc người thiểu số sinh sống ở vùng Đông Nam Bộ. Trong những năm gần đây, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế, các tổ chức ngân hàng đã có nhiều cố gắng và thực hiện các chính sách ưu đãi như vay vốn với lãi suất thấp.. để người dân có vốn sản xuất. Nhưng qua khảo sát của chúng tôi tại các địa phương, cho thấy hiệu quả sử dụng đồng vốn vay với lãi suất ưu đãi không mang lại hiệu quả như mong muốn. Phần lớn các trường hợp vay vốn sản xuất không có hiệu quả. Ở các địa phương, mà chúng tôi có dịp đến, thì các mô hình chuyển đổi trong các hoạt động sản xuất có hiệu quả chủ yếu là người Việt, còn các tộc người thiểu số không thấy có. Có nhiều trường hợp vay vốn không biết để làm gì, hoặc khi nhận được vốn lại đem trả lại ngân hàng sợ tiêu rồi không có tiền trả nợ, cũng không ít những trường hợp cho tiền vào ống cất đi, không dám sử dụng. Tình trạng ngân hàng không thu hồi được vốn là khá phổ biến. Sở dĩ có tình trạng này là do không phải người dân cố tình không thanh toán công nợ, mà do người dân không biết sử dụng hoặc chưa đủ khả năng sử dụng vốn. Phân phối tài sản còn mang nặng tính bình quân chủ nghĩa. Nhìn từ góc độ này ta thấy, rõ ràng, kinh tế chậm phát triển có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển và phát triển bền vững ở các

tộc người thiểu số. Mặt khác, các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa truyền thống, của xã hội tiền giai cấp. Chế độ sở hữu công cộng vẫn còn chiếm một vai trò, vị trí quan trọng trong quan hệ xã hội và tổ chức xã hội. Các gia đình và cá nhân không được mua bán sang nhượng đất rẫy cho người ngoài cộng đồng. Trước năm 1975, những thành viên và gia đình của những người cùng huyết thống cư trú trong các ngôi nhà dài hoặc những khu vực gần cạnh nhau. Trong các ngôi nhà dài đó, tùy thuộc vào các tộc người theo mẫu hệ hay phụ hệ, mà có sự tập hợp của nhiều gia đình nhỏ có cùng quan hệ về phía mẹ hoặc về phía cha. Vào những thập niên cuối của thế kỷ trước, do tác động của quá trình phát triển kinh tế đã dẫn đến sự phân rã các ngôi nhà dài, hình thành các gia đình hạt nhân. Tuy nhiên, mối quan hệ cộng cảm của những người cùng một huyết thống vẫn còn phản ánh đậm nét trong đời sống hiện tại của đồng bào, dưới hình thức loại gia đình 2-3 thế hệ là phổ biến. Vai trò của cộng đồng bon, palay như là đơn vị xã hội cơ bản còn đậm nét chi phối đến đời sống mọi mặt của người dân. Trong mỗi bon và palay, tuy những quy định của pháp luật đã có ảnh hưởng đến đời sống, nhưng về căn bản người dân sống bình đẳng với nhau trên cơ sở luật tục truyền thống dưới sự điều hành của những người già làng trưởng họ hay thầy cúng trong làng. Giữa người và người là quan hệ đoàn kết, tương thân, tương ái mang tính cộng đồng cao. Môi trường như vậy tạo nên mối quan hệ gắn kết với cộng đồng, người dân sống chết với cộng đồng, không muốn xa rời cộng đồng. Do vậy, người dân không thể rời bỏ cộng

đồng trong một khoảng thời gian dài, để có thể tham gia các lớp học để nâng cao trình độ chuyên môn liên quan đến sản xuất hay kỹ năng tổ chức đời sống cộng đồng. Như vậy, nếu trong xã hội truyền thống, những giá trị văn hóa của các tộc người thiểu số đã có một vị trí quan trọng trong cố kết cộng đồng, thì trong xã hội hiện đại lại là một lực cản làm hạn chế quá trình nâng cao nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số. Do không muốn xa rời cộng đồng, nên khả năng tham gia vào các lớp học là không nhiều, sự tiếp nhận những tiến bộ khoa học kỹ thuật là hạn chế. Không nắm bắt được khoa học kỹ thuật, nên không thể vận dụng vào đời sống, dẫn đến năng suất cây trồng vật nuôi thấp, ảnh hưởng đến đời sống người dân. Trong những trường hợp như vậy, văn hóa truyền thống đã trực tiếp hoặc gián tiếp làm mất đi động lực của sự phát triển của xã hội. Muốn phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ, thì văn hóa truyền thống phải cùng với những nhân tố mới trong phát triển văn hóa góp phần tạo nên động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Có làm được như vậy, thì các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ mới có đủ năng lực tham gia vào các hợp lưu trong dòng chảy chung của văn hóa Việt Nam hướng hội nhập và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Từ những năm 90 của thế kỷ trước Tin lành đã thâm nhập sâu vào đời sống của một bộ phận dân cư các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ. Sự xuất hiện tôn giáo mới làm nảy sinh vấn đề mới trong mối quan hệ xã hội giữa những người có đạo và những người không theo Tin lành. Vấn đề này cũng cần được quan tâm

nghiên cứu để có những nhận định khách quan khoa học và cũng trên cơ sở những nhận thức khách quan khoa học để đề xuất các giải pháp phù hợp với trình độ phát triển của các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ.

2.2. Thứ hai, tình trạng nghèo đói ở các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ chưa được giải quyết một cách căn cơ và có hiệu quả ảnh hưởng rất lớn đến phát triển và phát triển bền vững. Trong quá trình phát triển của các quốc gia đa tộc người, ở mỗi tộc người bị tác động bởi hai chiều kích lịch đại và đồng đại (nội sinh và ngoại sinh), mà hai chiều kích này tác động lại không giống nhau trong suốt chiều dài lịch sử. Mặt khác, các tộc người lại luôn bị chi phối bởi môi trường tự nhiên, xã hội, nên dẫn đến sự phát triển không đồng đều. Và cũng do sự phát triển không đồng đều này dẫn đến một thực tế là trong xã hội luôn luôn tồn tại một bộ phận dân cư lâm vào cảnh đói nghèo. Ở hết các tộc người trên thế giới trong tiến trình phát triển của mình, có lẽ không có tộc người nào lại không trải qua tình trạng đói nghèo. Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, nhu cầu mà xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán địa phương. Đói nghèo hiện nay là một trong bốn vấn đề lớn, nóng bỏng mà cộng đồng quốc tế đang huy động mọi nỗ lực để giải quyết (vấn đề chiến tranh và hòa bình, vấn đề môi trường, vấn đề dân số và vấn đề đói nghèo). Không giải quyết bốn vấn đề lớn của thời đại, thì không có ổn định xã hội. Mà không có ổn định xã hội, thì kinh tế không phát triển

dẫn đến đói nghèo. Đói nghèo trở thành vấn đề nghị sự của các nước đang phát triển, mà nguyên nhân chính là hậu quả của chế độ thực dân đế quốc trước đây và mâu thuẫn xung đột tộc người tôn giáo trong thế giới đương đại. Các nước đang phát triển với sự nỗ lực của mình và sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế đang cố gắng giải quyết vấn đề đói nghèo. Ở các nước đang phát triển đói nghèo trở thành vấn đề gay gắt. Trong các quốc gia đang phát triển, số dân ở các tộc người thiểu số thường chiếm một tỷ trọng không nhiều so với tộc người đa số, nhưng tỷ lệ đói nghèo thường rất cao trong dân cư. Việc giải quyết vấn đề đói nghèo ở các tộc người thiểu số trong một quốc gia là một quá trình lâu dài và khó khăn, không phải chỉ đối với các nước đang phát triển, mà ngay cả với các nước phát triển. Bởi vì, chính những nước có nền kinh tế phát triển, như Mỹ chẳng hạn, cũng phải bỏ ra nhiều tỷ đô la để giúp cho các cư dân bản địa, nhưng cho đến nay tình trạng đói nghèo ở những nhóm cư dân này vẫn chưa giải quyết dứt điểm.

Ở nước ta việc điều tra xác định hộ đói nghèo được triển khai từ năm 1993 với sự tham gia của các tổ chức khác nhau (Bùi Minh Đạo, 2003). Chúng tôi, trong quá trình triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu thực trạng đói nghèo ở tỉnh Sóc Trăng, nơi có đông người Khmer sinh sống, cho thấy tỷ lệ hộ đói nghèo ở người Khmer rất cao (Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, 2003). Những nghiên cứu gần đây về người Khmer cư trú ở Vĩnh Long (Nguyễn Văn Tiệp, Trần Thị Mỹ Xuân, 2011) và ở Trà Vinh (Phạm Thanh Thôi, 2011) cho thấy tỷ lệ hộ

nghèo trong người Khmer cao hơn rất nhiều so với các cộng đồng cư dân khác cùng cư trú tại địa phương. Đói nghèo đã dẫn đến những thay đổi lớn trong hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống của người dân. Đó là, nếu như trước đây, người nông dân Khmer luôn gắn bó với phum, sroc, gắn bó với ngôi chùa, thì giờ đây đã xảy ra di cư lao động nông thôn-thành thị, mà nguyên nhân chủ yếu do đói nghèo (Ngô Thị Phương Lan, 2011). Những người di cư lao động nông thôn-thành thị là những người có trình độ học vấn thấp, lại không có tay nghề, không qua đào tạo, nên thu nhập thấp so với công sức bỏ ra.

Cho đến nay, chưa có những nghiên cứu tổng thể đói nghèo của các cộng đồng cư dân vùng Đông Nam Bộ. Xét về tổng thể thì đây là vùng kinh tế năng động nhất, cũng là nơi quá trình đô thị hóa nhanh nhất ở nước ta dẫn đến mức sống chung cao hơn so với các vùng khác ở nước ta. Vì vậy, mặc dù ở các địa phương này quy định chuẩn nghèo khá cao so với chuẩn nghèo chung của cả nước, nhưng tỷ lệ đói nghèo thấp. Vào năm 2000, tỷ lệ hộ đói nghèo ở hai vùng tập trung đông các tộc người thiểu số là các tỉnh miền núi phía Bắc có tới 52 % hộ đói nghèo và Tây Nguyên là 45, 8%. Tỷ lệ đói nghèo này ở hai vùng này cao hơn rất nhiều so với các vùng khác (ở song Hồng tỷ lệ này là 20%, duyên hải miền Trung là 30, 5 %, đồng bằng sông Cửu Long là 33%, miền Đông Nam Bộ 3, 6 %) (Bùi Minh Đạo, 2003). Ở tỉnh Bình Phước đầu năm 2006 hộ đói nghèo chiếm 11, 2% và có trên 44, 09% hộ đói nghèo thuộc các tộc người thiểu số. Sau 4 năm (2006-2009),

thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, toàn tỉnh còn 4, 91% hộ thuộc diện đói nghèo và ở các tộc người thiểu số tỷ hộ đói nghèo vẫn còn rất cao (44, 09%). Đến năm 2012, theo chuẩn nghèo mới, toàn tỉnh có 9, 29 % hộ đói nghèo. Nếu so với tỷ lệ đói nghèo của cả nước (gần 15 %), thì hộ đói nghèo của Bình Phước thấp hơn rất nhiều. Tuy nhiên, đói nghèo ở các tộc người thiểu số ở tỉnh này cũng còn rất cao so với tỷ lệ chung của từng tỉnh. Theo đó, Bình Phước hiện có số dân là 902. 646 người, trong đó các tộc người thiểu số chiếm 19, 5 % dân số toàn tỉnh (năm 2012), trong khi đó hộ đói nghèo ở các tộc người thiểu số chiếm 43, 59 % số hộ nghèo của tỉnh và cao hơn 4 lần số hộ đói nghèo chung của toàn tỉnh. Nếu tính cả hộ cận nghèo (33, 03%), thì số hộ nghèo và cận nghèo ở các tộc người thiểu số là trên 76 %, một con số nói lên tất cả những vấn đề đang đặt ra trong hết sức khó khăn hướng tới phát triển và phát triển bền vững. Ngoài ra, ở Bình Phước vẫn còn tới 1378 hộ du canh du cư. Đây là một vấn đề cần được quan tâm trong bối cảnh hiện nay, khi chúng ta đã tiến hành công tác định canh định cư hàng chục năm. (UBND tỉnh Bình Phước, 2012). Như vậy, có thể thấy vấn đề đói nghèo ở các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ, mà ở đây là Bình Phước vẫn là một vấn đề lớn cần được tập trung giải quyết trong bối cảnh chung của cả vùng.

Giữa đói nghèo và phát triển, phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số có mối liên hệ với nhau. Muốn phát triển và phát triển bền vững đòi hỏi phải nâng cao dân trí. Xóa đói giảm nghèo và phát triển giáo dục phụ thuộc

vào các chiều kích khác nhau, nhưng có mối liên hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, trong đó học vấn là một biến độc lập trong tương quan với vấn đề đói nghèo. Mà một khi giải quyết được vấn đề đói nghèo và nâng cao dân trí lại chính là góp phần vào việc phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số. Những kết quả nghiên cứu của các tổ chức quốc tế như OXFAM, Ngân hàng thế giới (WB) chỉ ra rằng, mức độ giáo dục liên quan chặt chẽ với đói nghèo. Số năm đi học trung bình của 20 % gia đình nghèo nhất chỉ bằng một nửa của 20 % hộ giàu nhất. Có một khoảng cách đáng kể về tỷ lệ biết chữ giữa hai nhóm đỉnh và đáy của tháp phân tầng. Báo cáo đó cũng cho biết tỷ lệ đói nghèo sẽ giảm xuống, khi tỷ lệ trình độ học vấn tăng. Có tới 90 % số người đói nghèo là những người chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn. Ngược lại, hiếm có những người có trình độ đại học lại thuộc diện nghèo (Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, 2003). Trong một số bài viết trước đây, chúng tôi đã phân tích vai trò của giáo dục trong xóa đói giảm nghèo, trong đào tạo nguồn nhân lực và sự phát triển của các tộc người thiểu số vùng Tây Nam Bộ (Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, 2003; Ngô Văn Lệ, 2011). Chúng tôi chưa có những số liệu chung về trình độ học vấn của các tộc người thiểu số thuộc các tỉnh miền Đông Nam Bộ, nên không thể phác họa một bức tranh tổng thể cũng như chưa thể so sánh sự khác biệt giữa các tộc người trong vấn đề học vấn. Nhưng qua các cuộc trao đổi với các ban ngành và qua số liệu thống kê của hai huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập-nơi có nhiều tộc người bản địa cư trú, chúng tôi thấy, thứ nhất, trình độ học vấn của

cur dân bản địa rất thấp, phần lớn chỉ học hết bậc tiểu học. Theo thống kê (Cục thống kê tỉnh Bình Phước, 2011), năm 2005 ở hai huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập, cho thấy, ở huyện Bù Gia Mập trong tổng số 31.278 người từ 6 tuổi trở lên có 23.182 người có trình độ học vấn từ lớp 1 trong đó 15.542 có trình độ tiểu học, trung học cơ sở có 6.073 người và trung học phổ thông có 1567 người (không có số liệu về cao đẳng và đại học). Còn ở huyện Bù Đăng trong tổng số 46.897 người từ 6 tuổi trở lên có 38.864 có trình độ từ lớp 1 trở lên, trong đó 20.844 người có trình độ tiểu học, 13.780 người trình độ trung học cơ sở và 4.240 có trình độ trung học phổ thông (không có số liệu về cao đẳng và đại học). Như vậy có thể thấy trình độ học vấn ở các tộc người thiểu số ở hai huyện này là rất thấp, nếu so với các địa phương khác. Tuy không có số liệu thống kê số người có trình độ cao đẳng và đại học ở các tộc người thiểu số, nhưng trong các buổi trao đổi với lãnh đạo Ban dân tộc tỉnh cũng như ở các địa phương, các cán bộ tỉnh cho chúng tôi biết, trong các tộc người thiểu số có trình độ cao đẳng và đại học. Nhưng số lượng rất ít và chủ yếu là các tộc người thiểu số ở các tỉnh phía Bắc mới di cư vào trong những năm gần đây. Còn các tộc người thiểu số tại chỗ thì hầu như không có. Các hộ đói nghèo thuộc các tộc người tại chỗ miền Đông Nam Bộ có trình độ học vấn thấp. Phần đông những người từ trên 40 tuổi trở lên là mù chữ hoặc chỉ biết, đọc (trình độ tiểu học). Những nghiên cứu của chúng tôi trước đây, khi thực hiện đề tài: Nghiên cứu thực trạng kinh tế - xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer

tỉnh Sóc Trăng cho thấy hộ nghèo, trước hết là hộ có thu nhập thấp, thiếu cả nguồn vốn tiền bạc, tài sản, nguồn vốn xã hội (Social capital), đặc biệt là bị hạn chế nguồn vốn con người (Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiếp, 2002). Trình độ học vấn cao là cơ hội để người nghèo thoát nghèo. Trong lúc trẻ em ở hộ nghèo ít được đi học hơn so với trẻ em ở hộ giàu, một phần do cha mẹ mù chữ hoặc trình độ học vấn thấp. Các hộ nghèo thường đông con, nhưng chi phí cho việc học hành lại quá lớn so với thu nhập hàng ngày của họ. Chi phí cho học tập càng lên cao càng tốn kém, làm cho nhiều gia đình không đủ sức lo cho việc học hành của con cái. Cũng không ít những trường hợp, sở dĩ không đầu tư cho việc học hành của con cái là họ không nhìn thấy tương lai của sự phát triển. Bởi không ít người có trình độ học vấn cao hơn những người khác trong cộng đồng, nhưng cũng vẫn phải “chân lấm tay bùn”, làm những công việc nặng nhọc, mà thu nhập không cao. Có lẽ từ những thực tế như vậy, mà làm giảm đi động lực để cha mẹ lo cho con cái học hành đến nơi đến chốn. Qua thực tế điền dã tại các địa phương chúng tôi thấy một thực tế như vậy. Phải làm gì để người dân nhận ra lợi ích của học tập, mới giúp họ nỗ lực trong đầu tư cho việc học hành. Mặt khác, người nghèo lại hay gặp rủi ro do mất mùa, ốm đau, bệnh tật, nợ nần (mà ở các tộc người thiểu số thì lại xảy ra thường xuyên). Khi mà nguồn thu nhập của gia đình bị giảm sút do những ứ ơ, buộc các gia đình phải cho con nghỉ học để giảm các khoản chi phí, mặt khác, khi các em nghỉ học lại có thể tham gia giúp cha mẹ kiếm tiền (như trường hợp các em học sinh ở các tỉnh tây Nguyên, miền Trung

nghỉ học lên rừng thu cây làm chổi mà tivi đưa tin là một thí dụ). Đây là một tình trạng thực tế tại các địa bàn miền Đông Nam Bộ cũng như ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nơi chúng tôi có dịp khảo sát. Trình độ học vấn thấp hoặc mù chữ về lâu dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng di động xã hội. Những người có trình độ học vấn thấp khó có thể tìm kiếm công ăn việc làm, ở những nơi khác. Không có khả năng vượt ra khỏi giới hạn của cộng đồng cũng có nghĩa là không tiếp xúc với bên ngoài, còn ảnh hưởng đến giao lưu và tiếp xúc văn hóa. - mất nguồn lực để phát triển. Thực tế cho thấy, ở nơi nào có điều kiện giao lưu tiếp xúc với bên ngoài tốt, sẽ tạo nên những động lực cho phát triển của chính địa phương đó. Ở một khía cạnh khác, trình độ học vấn thấp hoặc mù chữ sẽ dẫn đến khó hình thành đội ngũ trí thức tộc người (dân tộc) và như vậy khó có thể tạo thành động lực phát triển của chính tộc người đó. Bởi vì, đội ngũ trí thức tộc người (dân tộc) không đơn thuần là những thành phần ưu tú nhất của chính tộc người đó, mà quan trọng hơn, chính họ chứ không ai khác, sẽ là những người tiếp nhận những thành tựu khoa học công nghệ, văn học, nghệ thuật...từ bên ngoài và chính họ lại là người truyền bá những thành tựu đó cho cộng đồng. Sự phát triển của lịch sử nhân loại cho thấy, các tộc người tiếp nhận từ bên ngoài nhiều hơn những gì do chính tộc người đó sáng tạo. Với trình độ học vấn thấp, người nghèo không có kỹ năng và trình độ khoa học kỹ thuật, việc tiếp nhận thông tin rất hạn chế. Trong bối cảnh đó, để mưu sinh, người nghèo ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ chủ yếu dựa vào lao động giản đơn, làm nông nghiệp nương rẫy.

Tuy nhiên, do trình độ học vấn thấp, lại thiếu vốn, thiếu đất, nên “nhìn chung đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp so với mặt bằng chung trên toàn tỉnh. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất ở một số nơi chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao; nhiều hộ dân còn thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất” (Ban dân tộc tỉnh Bình Phước, 2011). Nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp và lao động giản đơn là thấp chỉ đủ tái sản xuất giản đơn và đây là lý do dẫn đến họ dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro. Ở các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, còn hoạt động phi nông nghiệp là rất ít. Nghèo đói ở các tộc người thiểu số, một mặt do trình độ học vấn thấp không có cơ hội để chuyển đổi nghề nghiệp, mặt khác còn do thói quen tiêu dung không biết tính toán. Chúng tôi chưa có dịp khảo sát về vấn đề này một cách căn bản, nhưng qua trao đổi với các cán bộ tại các địa phương, cho thấy một vấn đề xã hội rất đáng quan tâm. Có nhiều hộ có thu nhập cao do trồng điều, nhưng hiệu quả sử dụng kém, lãng phí như tổ chức đám cưới với chi phí cao, mua sắm không kế hoạch. Do vậy, khi mùa thu hoạch qua cũng là lúc trở lại đói nghèo, nợ nần. Có những trường hợp do cần tiền tiêu, nên cầm cố đất vườn với giá trị thấp, đến khi đáo hạn không có khả năng trả để lấy lại đất vườn. Cuối cùng không có cách nào khác là gán đất vườn để trả nợ. Những trường hợp như vậy ở Bình Phước là không hiếm. Không thể can thiệp bằng pháp luật trong các trường hợp như vậy. Lợi dụng sự hiểu biết hạn chế về pháp luật và trình độ dân trí thấp, lại

chưa có nền kinh tế hàng hóa phát triển, nhiều người đã thu lợi bất chính, làm cho nhiều người dân mất đất canh tác, phải lui sâu vào rừng, làm cho quá trình giao lưu tiếp xúc tộc người hạn chế. Lối sống khép kín, không muốn giao tiếp với bên ngoài, nhất là những người lạ, là nét khá đặc thù của người Stiêng trước đây. Ngày nay, khi đất vườn bị cầm cố, người dân không có khả năng chuộc lại, cách giải quyết tốt nhất là lui sâu vào rừng. Nhà nước đã có những chính sách (Chương trình 134) nhằm tạo điều kiện cho người dân có thể sinh sống trên chính mảnh đất của họ, nhưng nếu không nâng cao dân trí, phổ biến pháp luật, thì tình trạng mất đất canh tác vẫn xảy ra. Và cũng có nghĩa là vấn đề đói nghèo vẫn không thể giải quyết một cách triệt để ở vùng các tộc người thiểu số sinh sống, mà ở đây là vùng Đông Nam Bộ, nơi có sự phát triển mạnh và cao so với các địa phương khác ở nước ta. Trước đây, khi cư chưa đông, cư dân chủ yếu sống nhờ rừng, thì năng suất lao động và trình độ dân trí như vậy, cuộc sống của người dân không gặp nhiều khó khăn. Còn bây giờ, đất rừng ngày không còn như trước, và nhu cầu đời sống ngày một cao hơn, nên cần những thay đổi so với trước. Trong bối cảnh đó, những người nghèo rơi vào tình trạng luẩn quẩn, đói nghèo không có điều kiện đi học, không đi học là không có cơ hội nâng cao dân trí, không nâng cao năng lực cạnh tranh. Không có điều kiện đi học, sẽ không có kỹ thuật, tay nghề hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lao động chân tay giản đơn thu nhập thấp, nhiều rủi ro lại dẫn đến đói nghèo. Trình độ học vấn thấp lại là rào cản lớn làm cho họ khó tiếp nhận thông tin, kiến thức, mở rộng

mạng lưới quan hệ xã hội. Ít giao tiếp với bên ngoài, trình độ tiếng Việt kém, hạn chế khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt, làm cho người nghèo bị cô lập trong cộng đồng. Không giao tiếp với bên ngoài với người Việt để trao đổi học hỏi sẽ làm thu hẹp mạng lưới xã hội của các tộc người thiểu số trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Cũng do học vấn thấp sẽ gây cho người nghèo tiếp cận thông tin qua sách vở, báo chí, tivi, đài để nâng cao kiến thức về chính sách, về thị trường giá cả, tín dụng, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Tất cả những điều đó cùng với tâm lý tộc người, dẫn đến là họ ngại tham gia các cuộc hội họp, tập huấn tiến bộ khoa học kỹ thuật, vì sự hiểu biết còn hạn chế, đã làm cho họ không tận dụng được cơ hội từ phía giúp đỡ của cộng đồng để thoát nghèo. Mặt khác, cũng vì mù chữ và học vấn thấp, người nghèo thường dựa vào các tổ chức phi chính thức như họ hàng, bà con, người cho vay lãi rồi mới đến các tổ chức chính trị khác như Hội liên phụ nữ, Hội nông dân... Dường như người nghèo ít có cơ hội tiếp xúc với mạng lưới chính thức từ phía Nhà nước và do vậy họ cũng ít được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của mạng lưới chính thức. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng xã hội, Quỹ xóa đói giảm nghèo chủ yếu giành cho người nghèo vay vốn, nhưng nhiều khi người nghèo không vay được, cho nên khi cần tiền để đầu tư cho sản xuất, họ phải cầm cố đất vườn. Hoặc do định mức vay thấp (5 triệu đồng/hộ), có thể rất phù hợp với những địa phương khác, còn ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, lại chủ yếu đầu tư cho trồng tiêu, điều, cao su đòi hỏi nguồn kinh phí phải nhiều hơn thế.

Như vậy, ở các tộc người thiểu số có thể thấy học vấn thấp song hành với tình trạng đói nghèo. Để xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững thì việc nâng cao dân trí và trình độ học vấn như là những điều kiện tiên quyết cho sự phát triển. Trình độ học vấn thấp có thể là nguyên nhân của nhiều vấn đề kinh tế xã hội, mà trước hết là sự phát triển nguồn nhân lực trên con đường phát triển, làm giảm mức đói nghèo. Nâng cao trình độ học vấn của các tộc người thiểu số miền Đông Nam Bộ là bước đột phá quan trọng giúp họ nắm bắt các cơ hội tạo thu nhập, cải thiện cuộc sống và khi đã cải thiện cuộc sống, họ mới có cơ hội tốt hơn để tiếp cận phúc lợi xã hội quan trọng hàng đầu là giáo dục. Đây cũng là nhân tố quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số. Mà nguồn nhân lực của một quốc gia hay của một tộc người là tổng hợp những tiềm năng lao động, trí lực và tâm lực của một bộ phận dân số có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế-xã hội. Để phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số thì trước hết là phát triển nguồn nhân lực ở chính các tộc người thiểu số. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số ở miền Đông Nam Bộ cần một cách tiếp cận toàn diện hơn và có những giải pháp hiệu quả hơn.

3. Văn hóa của các tộc người thiểu số ở nước ta là sự kế thừa những giá trị truyền thống của các tộc người trong quá trình cộng cư, giao lưu và tiếp xúc văn hóa trên lãnh thổ nước ta trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Những giá trị truyền thống đó đã góp phần làm phong phú những giá trị văn hóa Việt

Nam, tạo nên sức mạnh để dân tộc Việt Nam vượt qua những thử thách lớn lao trong đấu tranh chống xâm lược cũng như trong xây dựng hòa bình. Trải qua thời gian những giá trị của văn hóa cũng có những thay đổi. Có những giá trị ở giai đoạn lịch sử trước được đề cao, thì ở giai đoạn sau có thể không còn phù hợp nữa. Ở các tộc người thiểu số miền Đông Nam Bộ cũng có một tình hình tương tự. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, để có thể hội nhập và phát triển các tộc người thiểu số phải hội nhập vào dòng chảy chung của Việt Nam, tạo thành khối thống nhất tham gia vào các hợp lưu trước khi hội nhập vào dòng chảy chung của nhân loại. Muốn vậy, từng tộc người thiểu số ở nước

ta phải vượt qua giới hạn của chính mình trên con đường hội nhập chung của cả dân tộc Việt Nam. Đây thực sự là những thách thức không riêng một tộc người cụ thể nào, mà là thách thức chung đối với cả dân tộc Việt Nam. Chúng ta đã có một lịch sử vẻ vang trong các cuộc chống ngoại xâm, chúng ta đã vượt qua thử thách của một ngàn năm Bắc thuộc và dân tộc Việt Nam đã đứng dậy từ đống đổ nát để xây dựng cuộc sống mới. Để phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số cần nhìn nhận những đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển của các tộc người thiểu số trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

**SOCIO-CULTURAL FEATURES INFLUENCING THE DEVELOPMENT AND
SUSTAINED DEVELOPMENT OF ETHNIC MINORITIES IN THE SOUTHEAST
(INDIGENOUS ETHNIC GROUPS)**

Ngo Van Le

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

***ABSTRACT:** During the formation and development process, ethnic groups created for themselves a cultural complex which made a difference among these ethnic groups even if they lived near or coexist with one another. These cultural elements formed community cohesion throughout history. It was inevitable that cultural exchange among ethnic groups happened in this long course of history, contributing, on one hand, to the cultural enrichment of an ethnic group; on the other hand, many unsuitable cultural elements were lost. In the present day, in the process of globalization, integration and development, no ethnic groups can develop without joining that mainstream process. Fine integration and national growth require ethnic people to overcome their own limits on the scale of development. A lot of economic, cultural, historical factors contributing to the differences among ethnic groups are no longer appropriate in the current context. Integration and development must be seen as a historical inevitability, strictly requiring objective and scientific perspectives on economic, cultural,*

historical factors which exert great impacts on the development of ethnic groups, especially ethnic minorities. In developing countries such as Vietnam, ethnic minorities – in the process of integration and development, apart from the general characteristics of developing countries – have some of their own special features in common which need researching. On the basis of data and material collected from fieldwork, the paper focuses on the implementation of some research topics in some areas of the South and of Central Highlands, and on the presentation of some economic, cultural, historical factors influencing the development and sustained development of indigenous ethnic groups (on site) in the current setting.

Key words: *sustained development , indigenous ethnic groups , ethnic minorities*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phan An, *Hệ thống xã hội của người Stiêng ở Việt Nam*, Nxb. ĐHQG-HCM (2007).
- [2]. Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước, *Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2011, Phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2012* (2011).
- [3]. Nguyễn Duy Bình, *Hôn nhân và gia đình người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb. ĐHQG-HCM (2005).
- [4]. Nguyễn Khắc Cảnh, *Phum, sóc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Giáo dục (1998).
- [5]. Bùi Minh Đạo, *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb, KHXH (2003).
- [6]. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, *Kết quả điều tra tình hình cơ bản hộ gia đình dân tộc thiểu số và thực trạng cơ sở hạ tầng các xã có đồng bào dân tộc thiểu số có đến 01/01/2011* (2011).
- [7]. Mạc Đường (Chủ biên), *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng (1983).
- [8]. Mạc Đường (Chủ biên), *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Sở Văn hóa Sông Bé (1985).
- [9]. Mạc Đường, (Chủ biên), *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. KHXH (1991).
- [10]. Hà Quế Lâm, *Xóa đói giảm nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số nước ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia (2002).
- [11]. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, *Thực trạng kinh tế-xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng*, Nxb. ĐHQG-HCM (2003).
- [12]. Ngô Văn Lê, *Tộc người và văn hóa tộc người*, Nxb, ĐHQG-HCM (2004).
- [13]. Ngô Văn Lê (Chủ nhiệm đề tài), *Di dân tự do ở Bình Phước: Thực trạng và giải pháp*.
- [14]. Ngô Văn Lê, *Những đặc điểm văn hóa xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển của*

người Khmer trong bối cảnh hiện nay,
*Kỷ yếu Hội thảo Cộng đồng dân tộc
Khmer trong quá trình phát triển và Hội
nhập* (Tp. HCM8/2011).

- [15]. Nhiều tác giả, *Phát triển giáo dục vùng
dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb. ĐHQG-
HCM (2003).
- [16]. Nguyễn Tuấn Triết, *Tây Nguyên những
chặng đường lịch sử-văn hóa*, Nxb.
KHXH (2007).